

## PHÂN TÍCH NGUỒN CUNG GỖ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Trần Thanh Cao<sup>1</sup>, Hoàng Liên Sơn<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ*

<sup>2</sup>*Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp*

### TÓM TẮT

Gỗ khai thác trong nước là nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành chế biến gỗ, phục vụ thị trường xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Tính đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích rừng trồng tập trung cung cấp nguyên liệu gỗ là 3,691 triệu ha, chiếm 47,2% tổng diện tích đất rừng sản xuất. Sự biến động diện tích rừng trồng nguyên liệu trong giai đoạn 2011 - 2020 là khá lớn, khoảng 1,3 triệu ha, nhưng chủ yếu tập trung ở giai đoạn 2011 - 2016. Bình quân tổng diện tích có khả năng khai thác của 8 Vùng kinh tế sinh thái lâm nghiệp (KTSTLN) là 2,4 triệu ha/năm. Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là 3 vùng chủ lực cung cấp gỗ nguyên liệu cho thị trường. Đến năm 2020, các loài keo đã được trồng nhiều nhất với tổng diện tích khoảng 2,1 triệu ha, chiếm 56,8% trong tổng số diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước. Các loài keo, bạch đàn và thông các loại đã cung cấp được 75% sản lượng gỗ rừng trồng tập trung khai thác hàng năm, tương ứng khoảng 19 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu. Cao su và cây bản địa còn lại cung cấp được khoảng 1,4 triệu m<sup>3</sup> gỗ cao su trồng trên đất lâm nghiệp và 4,9 triệu m<sup>3</sup> của các loại cây rừng trồng khác.

**Từ khóa:** Diện tích rừng trồng, loài cây trồng rừng, nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước, sản lượng khai thác, vùng sinh thái lâm nghiệp.

### ANALYSIS OF DOMESTIC SUPPLY OF WOOD MATERIALS FOR WOOD PROCESSING INDUSTRY IN THE PERIOD OF 2011 - 2020

Tran Thanh Cao<sup>1</sup>, Hoang Lien Son<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Forest Science Institute of South Viet Nam*

<sup>2</sup>*Forestry Economics Research Centre*

### ABSTRACT

Domestic harvested wood is an important source of input materials for the wood processing industry, serving the export market and domestic consumption. Until December 31, 2020, the total area of concentrated forest plantation for providing wood materials was 3.691 million hectares, accounting for 47.2% of the total area of production forest land. The fluctuation of material plantation forest area in the period of 2011 - 2020 is quite large, about 1.3 million hectares, but mainly expanded in the period of 2011 - 2016. The average total exploitable area of the 8 Forestry Ecological was 2.4 million hectares/year. The Northeast, North Central and South Central were the three main regions supplying wood raw materials to domestic market. By 2020, Acacia species have been planted mostly, about 2.1 million hectares, accounting for 56.8% of the total production forest area of Vietnam. Acacia, Eucalyptus and Pine species have provided 75% of the annual output of wood from concentrated forest plantation, equivalent to about 19 million m<sup>3</sup> of wood raw materials. Rubber and native species have provided about 1.4 million m<sup>3</sup> of rubber from forestry land and 4.9 million m<sup>3</sup> of other planted forest trees.

**Keywords:** Plantation area, afforestation species, domestic wood raw material supply, exploited output, forestry ecological zone.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) năm 2023, cả nước có khoảng 4,656 triệu ha rừng trồng, trong đó có khoảng 3,93 triệu ha là rừng trồng sản xuất gỗ nguyên liệu. Chỉ tính riêng năm 2021, nguồn gỗ cung cấp từ rừng trồng sản xuất tập trung là 21,5 triệu m<sup>3</sup>, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác hàng năm, góp phần quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến gỗ nước ta phát triển với tốc độ tăng trưởng cao, bình quân đạt trên 13%/năm, thuộc nhóm thành viên “câu lạc bộ tỷ đô” xuất khẩu 2 con số. Sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu đến trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng đầu khu vực Đông Nam Á, thứ 2 châu Á, thứ 4 trên thế giới và chiếm khoảng 6,9% thị phần sản phẩm gỗ toàn cầu.

- Về xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2023 đạt 14,47 tỷ USD, giảm 15,4% so với năm 2022, trong đó giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,113 tỷ USD, giảm 17,5%, gỗ đạt 4,354 tỷ USD giảm 12,4%, lâm sản ngoài gỗ đạt 1,002 tỷ USD giảm 7,7% so với năm 2022.

- Về nhập khẩu: Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023 đạt 2,171 tỷ USD, giảm 28,3% so với năm 2022.

Giá trị xuất nhập khẩu gỗ giảm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân khách quan như xung đột địa chính trị diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới, chính sách bảo hộ của các quốc gia, lạm phát tăng cao và giá cả một số mặt hàng sản phẩm gỗ giảm mạnh như dăm gỗ và viên nén. Tuy vậy, điểm nổi bật của kết quả xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ là giá trị xuất siêu năm 2023 đạt 12,3 tỷ USD. Đây là một đóng góp rõ ràng nhất của gỗ khai thác trong nước tạo nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành chế biến gỗ, phục vụ thị trường xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Mặc dù vậy, các nghiên cứu đánh giá hiện trạng diện tích rừng theo chức năng, theo chủ thể quản lý

và theo địa phương của Bộ NN&PTNT, cũng như Niên giám thống kê về sản lượng gỗ khai thác được công bố hàng năm còn thiếu những phân tích, đánh giá cụ thể về diện tích, loài cây trồng rừng cung cấp các loại gỗ nguyên liệu theo vùng sinh thái lâm nghiệp,... Bài viết này sẽ phân tích chi tiết các thông tin về biến động diện tích rừng, cũng như sản lượng gỗ khai thác theo vùng sinh thái lâm nghiệp và theo các loại gỗ nguyên liệu chủ yếu.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp kế thừa và phân tích tài liệu được áp dụng đối với số liệu, báo cáo về phân tích và đánh giá thị trường gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG); các kết quả nghiên cứu có liên quan đến cung - cầu gỗ nguyên liệu, cung cầu sản phẩm gỗ, kênh phân phối; và quản lý, tổ chức và phát triển thị trường nội địa G&SPG của các tỉnh.

Thu thập và phân tích số liệu thứ cấp từ báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của 63 tỉnh giai đoạn 2011 - 2020.

Phân tích các ý kiến được khảo sát từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Diện tích rừng theo nguồn gốc và chức năng sử dụng rừng

Trong giai đoạn 10 năm từ 2011 đến 2020, diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã tăng thêm được khoảng 1,3 triệu ha, nhưng phần lớn diện tích này là kết quả tăng diện tích của rừng trồng ở giai đoạn 2011 - 2016. Bảng 1 tổng hợp sự biến động diện tích đất lâm nghiệp có rừng theo 3 nhóm chỉ tiêu: (1) Diện tích đất lâm nghiệp có rừng phân theo nguồn gốc rừng; (2) Diện tích rừng trồng theo chức năng sử dụng rừng; (3) Diện tích rừng trồng phân theo chủ thể quản lý.

- Khoảng 1,3 triệu ha rừng trồng được tăng thêm, chủ yếu là rừng gỗ nguyên liệu thuộc rừng sản xuất, trong đó giai đoạn 2011 - 2016 diện tích tăng khoảng 1 triệu ha và 0,3 triệu ha

vào giai đoạn 2016 - 2020, trong đó các chủ thể quản lý có diện tích rừng trồng tăng mạnh là hộ gia đình và UBND các xã. Đối với hộ gia đình khoảng 0,35 triệu ha và UBND các xã khoảng

khoảng 0,875 triệu ha, do đó họ là những chủ thể có vai trò chủ lực cung cấp gỗ nguyên liệu rừng trồng cho thị trường nội địa giai đoạn 2011 - 2020.

**Bảng 1.** Biến động diện tích và khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu rừng trồng

*Đơn vị: ha*

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2016	Năm 2020
<b>Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng</b>	<b>13.388.075,0</b>	<b>14.377.682,0</b>	<b>14.677.215,0</b>
- Diện tích rừng tự nhiên	10.304.816,0	10.242.141,0	10.279.185,0
- Diện tích rừng trồng	3.083.259,0	4.135.541,0	4.398.030,0
<b>Rừng trồng theo chức năng sử dụng</b>	<b>3.083.259,0</b>	<b>4.135.541,0</b>	<b>4.398.030,0</b>
- Rừng đặc dụng	79.810,2	82.062,0	91.805,2
- Rừng phòng hộ	614.264,6	666.430,0	614.985,2
- Rừng sản xuất	2.389.184,2	3.387.049,0	3.691.239,6
<b>Rừng trồng phân theo chủ thể quản lý</b>	<b>3.083.259,0</b>	<b>4.135.541,0</b>	<b>4.398.030,0</b>
- Ban quản lý rừng đặc dụng	79.810,2	84.292,7	97.018,01
- Ban quản lý rừng phòng hộ	614.264,6	494.379,7	508.478,40
- Tổ chức kinh tế	449.423,1	612.870,2	531.194,67
- Lực lượng vũ trang	51.854,7	61.686,6	66.538,21
- Tổ chức Khoa học và công nghệ, đào tạo và giáo dục	97.723,2	46.665,6	122.292,64
- Hộ gia đình	1.418.901,8	1.601.000,9	1.772.485,36
- Cộng đồng dân cư	30.759,0	59.092,7	71.138,50
- Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	13.608,2	14.038,65
- Ủy ban Nhân dân (UBND) xã	340.522,4	1.161.944,4	1.214.845,56

*Nguồn: Quyết định 1828, 1819 và 1588 /QĐ-BNN-TCLN*

Theo Luật lâm nghiệp năm 2017, UBND không phải là chủ rừng nên không được coi là “nhà đầu tư” phát triển trồng rừng sản xuất. Quá trình tham gia quản lý đất lâm nghiệp đối với UBND các xã có tính lịch sử của tiến trình giao đất lâm nghiệp và sắp xếp đổi mới các nông lâm trường quốc doanh. Trong giai đoạn đầu từ 1994 - 2004 của quá trình giao đất lâm nghiệp thường có những diện tích xa khu dân cư, đi lại khó khăn nên đất lâm nghiệp được giao cho UBND xã quản lý. Tuy nhiên, phần lớn các diện tích này các hộ gia đình cũng đã từng canh tác trước đó. Mặt khác, trong quá trình sắp xếp đổi mới các lâm trường quốc doanh được bắt đầu thực hiện từ năm 2004 cho

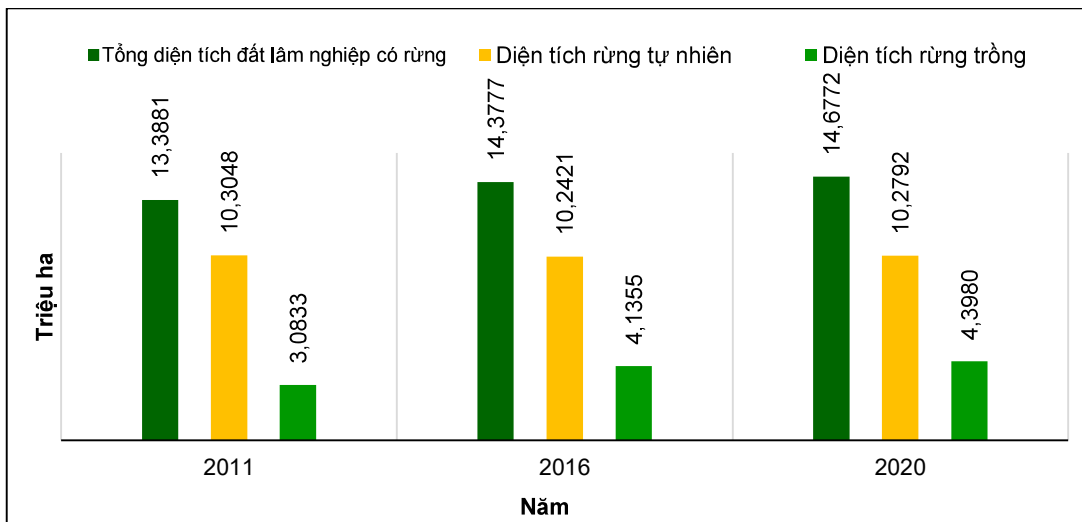
đến nay theo Nghị định 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014, các lâm trường sau khi sắp xếp, đổi mới về tổ chức hoặc giải thể hoặc thay đổi mô hình tổ chức quản lý theo Luật doanh nghiệp năm 2005, thì diện tích đất lâm nghiệp được giao lại cho UBND các xã. Tuy nhiên, phần lớn trong số diện tích đất lâm nghiệp này đã bị “lấn chiếm” bởi các hộ gia đình. Vì vậy, phần lớn diện tích đất lâm nghiệp thuộc sự quản lý của UBND các xã đã có sự “liên đới” với sử dụng đất của các hộ gia đình. Do đó, UBND xã đã giao “tạm thời” các diện tích đất lâm nghiệp này để các hộ tiếp tục thực hiện quản lý, sử

dụng và đầu tư phát triển rừng. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự biến động lớn diện tích rừng trồng sản xuất trong giai đoạn 10 năm (2011 - 2020) trên đất lâm nghiệp được quản lý bởi UBND các xã. Do đó, hộ gia đình (HGD) là lực lượng chính cung ứng gỗ nguyên liệu trên thị trường nội địa.

Bên cạnh đó, chính sách hạn chế và tiến tới dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên đã

được thực hiện trong giai đoạn 10 năm (2011 - 2020). Từ năm 2016 đến nay, các hoạt động khai thác chính gỗ rừng tự nhiên không được thực hiện. Do đó, rừng trồng là nguồn cung gỗ nguyên liệu chủ yếu chế biến, xuất khẩu và sử dụng trong nước.

Sự biến động diện tích rừng tạo nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước được tổng hợp và mô tả như biểu đồ 1.



**Biểu đồ 1.** Biến động diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên và rừng trồng

Tính đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 14,677 triệu ha, trong đó rừng đặc dụng là 2,173 triệu ha; rừng phòng hộ 4,685 triệu ha; và rừng sản xuất là 7,818 triệu ha. Theo chức năng của 3 loại rừng, rừng sản xuất là nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất. Tuy nhiên, do hạn chế khai thác rừng tự nhiên nên từ năm 2016, 4,127 triệu ha rừng tự nhiên,

chiếm 52,8% diện tích rừng sản xuất không còn là nguồn cung gỗ nguyên liệu. Vì vậy, nguồn cung lớn nhất gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa được khai thác từ diện tích rừng trồng tập trung là 3,691 triệu ha, chiếm 47,2% tổng diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch là rừng sản xuất. Bảng 2 mô tả diện tích rừng trồng có khả năng cung cấp gỗ nguyên liệu hàng năm.

**Bảng 2.** Diện tích rừng phân theo chức năng sử dụng

*Đơn vị: ha*

Diện tích rừng phân loại theo nguồn gốc	Tổng diện tích	Loại rừng phân theo chức năng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Rừng tự nhiên	10.279.185	2.081.425	4.070.519	4.127.240
Rừng trồng	4.398.030	91.805	614.985	3.691.240
Tổng	14.677.215	2.173.231	4.685.504	7.818.480

Nguồn: Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCLN, 2020

### 3.2. Diện tích rừng gỗ nguyên liệu theo vùng sinh thái lâm nghiệp

Tổng hợp sự biến động diện tích rừng trồng tập trung tại bảng 3 cho thấy, tổng diện tích rừng trồng tập trung cung cấp gỗ nguyên liệu cho thị

trường nội địa trong giai đoạn 2016 - 2020 từ 3,387- 3,691 triệu ha, trong đó diện tích có các hoạt động khai thác theo chu kỳ kinh doanh của mỗi loài cây khoảng 2,31 - 2,83 triệu ha. Số diện tích rừng trồng mới chưa đủ 3 năm tuổi khoảng 0,741 triệu ha/năm.

**Bảng 3.** Biến động diện tích rừng trồng theo năm

*Đơn vị: 1.000 ha*

Loại rừng trồng	Diện tích theo năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Rừng trồng tập trung đã thành rừng	2.310,69	2.325,70	2.403,98	2.465,30	2.512,74
Rừng cao su và cây khác trên đất lâm nghiệp	371,30	384,60	424,57	475,05	483,23
Rừng trồng chưa thành rừng	705,06	850,24	774,17	684,28	695,27
<b>Tổng</b>	<b>3.387,05</b>	<b>3.560,54</b>	<b>3.602,73</b>	<b>3.624,63</b>	<b>3.691,24</b>

*Nguồn: Các báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, Tổng cục Lâm nghiệp (2016 - 2020)*

Tại bảng 4, bình quân tổng diện tích rừng trồng tập trung có khả năng thực hiện hoạt động khai thác hàng năm theo loài cây và chu kỳ kinh doanh là 2,4 triệu ha và được hình thành bởi diện tích rừng trồng sản xuất của 8 vùng sinh thái lâm nghiệp.

Vùng Đông Bắc có diện tích rừng trồng sản xuất lớn nhất cả nước với 1,02 triệu ha, có điều kiện tự nhiên, đất đai và khí hậu phù hợp với nhiều loài cây trồng rừng. Kết quả

khảo sát cho thấy, đối với diện tích rừng trồng tập trung, vùng Đông Bắc hiện nay chủ yếu trồng rừng có 3 loài cây là cây keo, bạch đàn và thông. Mặt khác, vùng Đông Bắc có số lượng tỉnh lớn (13 tỉnh), nhưng diện tích rừng trồng phân bố không đều, có tỉnh không có rừng trồng sản xuất là Bắc Ninh, có tỉnh có diện tích rừng trồng sản xuất rất lớn, như: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, v.v...

**Bảng 4.** Diện tích rừng trồng tập trung theo vùng KTSTLN

*Đơn vị: 1.000 ha*

Vùng KTSTLN		Diện tích rừng trồng tập trung theo năm					Bình quân
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tây Bắc	83,47	86,61	100,69	100,47	123,59	98,97
2	Đông Bắc	1.041,52	1.028,46	1.006,75	1.014,27	1.012,36	1.020,67
3	ĐBSH	6,76	9,93	10,89	12,74	10,89	10,24
4	Bắc Trung Bộ	530,26	544,79	558,60	581,61	589,71	561,00
5	Nam Trung Bộ	425,24	456,65	487,11	533,83	540,19	488,60
6	Tây Nguyên	136,17	112,55	145,13	119,00	133,06	129,18
7	Đông Nam Bộ	37,98	32,95	32,58	34,10	30,59	33,64
8	Tây Nam Bộ	49,29	53,76	62,23	69,27	72,35	61,38
Tổng diện tích		2.310,69	2.325,70	2.403,98	2.465,30	2.512,74	2.403,68

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của 63 tỉnh (2016- 2020).*

Quy mô diện tích rừng trồng theo vùng sinh thái lâm nghiệp được mô tả tại bảng 4 cho thấy Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là 3 vùng chủ lực cung cấp gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa chế biến, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ.

Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có diện tích rừng trồng tập trung đứng thứ 2 và thứ 3, bình quân khoảng 0,56 triệu ha và 0,488 triệu ha. Kết quả khảo sát cho thấy, cây trồng chủ đạo của 2 vùng này là keo và bạch đàn, trong đó tỷ trọng diện tích rừng trồng keo chiếm ưu thế, thể hiện cây này phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu và thị trường tiêu thụ gỗ keo.

**3.3. Cơ cấu diện tích theo loài cây ở mỗi vùng sinh thái lâm nghiệp**

Theo Quyết định 4961/QĐ-BNN- TCLN của Bộ NN&PTNT ngày 17 tháng 11 năm 2014, các loài cây trồng rừng trên 8 vùng sinh thái

lâm nghiệp được phân thành 2 nhóm: (1) Nhóm loài cây trồng rừng chủ lực; và (2) Nhóm loài cây trồng rừng chủ yếu cho mỗi vùng. Kết quả thu thập thông tin từ 63 tỉnh được tổng hợp tại bảng 5 cho thấy:

- Các loài cây trồng rừng tại các vùng sinh thái lâm nghiệp đều thuộc danh mục các loài cây trồng rừng trên 8 vùng sinh thái lâm nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm và tên gọi gỗ nguyên liệu giao dịch trên thị trường, các loài cây trồng rừng được phân thành 4 nhóm: (1) Nhóm các loài cây keo; (2) Nhóm các loài cây bạch đàn; (3) Nhóm các loài cây thông; và (4) Cây bản địa và cây cao su trồng trên đất lâm nghiệp. Trong đó, các loài keo là cây trồng rừng được trồng nhiều nhất trên tất cả 8 vùng KTSTLN, tổng diện tích gây trồng khoảng 2,1 triệu ha, chiếm 56,8% trong tổng số diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước.

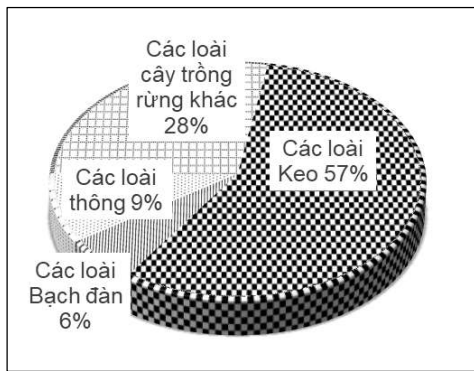
**Bảng 5.** Diện tích rừng trồng các loài cây theo vùng sinh thái lâm nghiệp

Loài cây trồng rừng	ĐVT	Vùng KTSTLN								Tổng DT theo loài cây
		Tây Bắc	Đông Bắc	ĐBSH	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	
Các loài keo	1.000 ha	95,1	737,0	10,2	565,4	493,7	106,9	30,1	57,5	2.096,0
	%	56,0	53,9	30,0	77,1	71,9	30,9	14,3	40,1	56,8
Các loài bạch đàn	1.000 ha	10,9	107,6	0,7	20,9	46,3	26,2	0,5	13,0	226,0
	%	6,4	7,9	1,9	2,9	6,7	7,6	0,2	9,0	6,1
Các loài thông	1.000 ha	10,0	218,9	1,3	55,4	10,6	52,6	0,0	0,0	348,8
	%	5,9	16,0	3,8	7,6	1,6	15,2	0,0	0,0	9,4
Các loài cây trồng rừng khác	1.000 ha	53,8	303,7	21,9	91,5	135,6	160,2	180,7	73,0	1.020,4
	%	31,7	22,2	64,2	12,5	19,8	46,3	85,5	50,9	27,6
Tổng DT theo Vùng	1.000 ha	169,8	1.367,3	34,0	733,3	686,2	345,8	211,3	143,5	3.691,2

*Nguồn: Tổng hợp báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của 63 tỉnh, 2020*

- Cơ cấu diện tích loài cây trồng theo 4 nhóm được tổng hợp như bảng 5 là cơ cấu định hình sản lượng cung gỗ nguyên liệu rừng trồng trên thị trường nội địa. Với 72% diện tích rừng trồng các loài keo, bạch đàn và thông các loại đã cung cấp được 7% sản lượng gỗ rừng trồng tập trung khai thác hàng năm, tương ứng

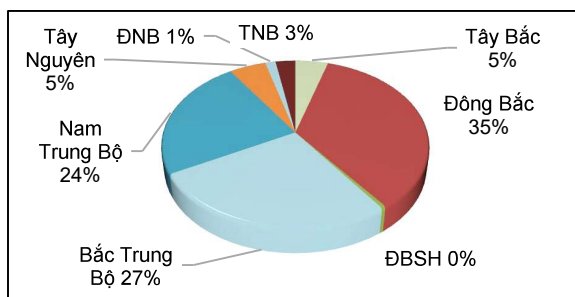
khoảng 19 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu. Diện tích rừng trồng các loài cây khác, gồm cao su và cây bản địa còn lại chiếm 28% tổng diện tích, cung cấp được khoảng 1,4 triệu m<sup>3</sup> gỗ cao su trồng trên đất lâm nghiệp và 4,9 triệu m<sup>3</sup> của các loại cây rừng trồng khác, bao gồm cả cây lấy gỗ trồng phân tán (Bộ NN&PTNT, 2020).



**Biểu đồ 1.** Cơ cấu diện tích rừng trồng theo loài cây, năm 2020

- Rừng trồng keo được gây trồng theo quy mô tập trung chủ yếu ở các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Mặc dù, Tây Bắc có tỷ lệ rừng trồng keo lớn, tuy nhiên tổng diện tích rừng trồng của vùng Tây Bắc so với các vùng khác trên cả nước là rất nhỏ. Mặt khác, Tây Bắc có 4 tỉnh, thì Hòa Bình là tỉnh có diện tích rừng trồng rất lớn, chiếm khoảng 62% tổng diện tích rừng trồng của cả vùng. Cây trồng rừng tại tỉnh Hòa Bình chủ yếu là cây keo, do đó tỷ lệ diện tích rừng trồng keo tại vùng Tây Bắc là hoàn toàn phù hợp với thực trạng rừng trồng sản xuất theo loài cây của vùng.

Chỉ tính riêng năm 2020, quy mô diện tích rừng trồng các loài keo được tổng hợp tại biểu đồ 2 cho thấy, tổng diện tích rừng trồng các loài keo khoảng 2,1 triệu ha, tập trung chủ yếu tại các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, chiếm đến 86% tổng diện tích rừng trồng trên phạm vi cả nước.



**Biểu đồ 2.** Cơ cấu diện tích rừng trồng cây keo theo vùng sinh thái lâm nghiệp năm 2020

### 3.4. Thực trạng sản lượng gỗ nguyên liệu rừng trồng theo vùng sinh thái lâm nghiệp

Diện tích bình quân khai thác hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 từ rừng trồng tập trung theo 8 vùng sinh thái lâm nghiệp của 63 tỉnh và thành phố được tổng hợp tại bảng 6 cho thấy:

- Diện tích rừng trồng khai thác bình quân khoảng 222,4 nghìn ha/năm.

- Diện tích rừng trồng khai thác hàng năm liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước, với tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân khoảng 3,7%/năm.

- Diện tích khai thác rừng trồng giữa các vùng rất khác nhau. Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ được xem là vùng có diện tích khai thác rừng trồng hàng năm lớn, chiếm đến 90% tổng diện tích khai thác rừng trồng trên phạm vi toàn quốc. Đây là những vùng có vai trò chủ lực tạo nguồn cung gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa. Những vùng còn lại (5 vùng) chỉ đóng góp 10% trong tổng số diện tích rừng trồng được khai thác hàng năm trên toàn quốc, nhưng nhu cầu về gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ tại các vùng này không trở nên khan hiếm. Kết quả khảo sát nghiên cứu trên phạm vi 25 tỉnh cho thấy sự liên thông của thị trường gỗ nguyên liệu giữa các vùng rất hiệu quả. Gỗ rừng trồng sau khi khai thác được các nhà thu gom (Khai thác - Thương lái) phân loại và cung cấp cho các cơ sở sơ chế gỗ với quy mô và phương thức tổ chức sản xuất rất đa dạng, phong phú để chế biến thành các bán thành phẩm phục vụ chế biến các sản phẩm gỗ tinh chế (sản phẩm cuối cùng) rất khác nhau, đáp ứng đa dạng nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng gỗ và sản phẩm gỗ trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Do đó, phương thức tạo lập chuỗi cung ứng theo phương thức liên thông thị trường gỗ nguyên liệu - bán thành phẩm - thành phẩm đã giảm được chi phí vận chuyển giữa các vùng nguyên liệu với nơi chế biến, mặc dù khoảng cách rất xa từ nơi trồng rừng đến nơi chế biến - thương mại sản phẩm gỗ.

**Bảng 6.** Diện tích khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung theo vùng sinh thái lâm nghiệp

*Đơn vị: 1.000 ha*

Vùng KTSTLN		Diện tích rừng trồng tập trung khai thác theo năm					Bình quân/năm
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tây Bắc	5,01	5,17	6,10	6,02	6,91	5,84
2	Đông Bắc	68,05	67,42	66,53	67,36	67,47	67,36
3	ĐBSH	0,09	0,22	0,26	0,61	0,49	0,33
4	Bắc Trung Bộ	55,80	59,98	61,63	64,59	65,17	61,43
5	Nam Trung Bộ	61,56	67,42	72,23	78,89	78,67	71,76
6	Tây Nguyên	4,51	4,57	5,92	4,67	5,48	5,03
7	Đông Nam Bộ	3,72	3,34	3,28	3,40	3,16	3,38
8	Tây Nam Bộ	5,52	6,34	7,44	8,13	8,79	7,24
<b>Tổng DTKT/năm</b>		<b>204,26</b>	<b>214,45</b>	<b>223,38</b>	<b>233,65</b>	<b>236,13</b>	<b>222,37</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của 63 tỉnh (2016- 2020)*

- Quy mô diện tích khai thác gỗ được tổng hợp và mô tả như bảng 6 cho thấy sự biến động diện tích khai thác và vị thế của các vùng trong chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu rừng trồng. Tuy nhiên, diện tích khai thác hàng năm không có sự thay đổi đáng kể trong những năm qua, đặc biệt là sự thay đổi vị thế trong chuỗi cung giữa các vùng. Điều này cho thấy, ưu thế phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng theo vùng sinh thái lâm nghiệp đã được xác lập rất rõ ràng trong hàng thập kỷ qua, cũng như trong những năm sắp tới.

Sản lượng gỗ khai thác phụ thuộc hoàn toàn vào diện tích khai thác và năng suất gỗ/ha rừng trồng. Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2022), giai đoạn 2011-2020, đối với rừng trồng keo, bạch đàn, chu kỳ khai thác trung bình 6 năm, diện tích khai thác khoảng 140.294 ha/năm, sản lượng khoảng 15.151.784 m<sup>3</sup>. Rừng trồng mỡ, bồ đề, trầm,... chu kỳ khai thác trung

bình 10 năm, diện tích khai thác khoảng 30.000 ha/năm, sản lượng khoảng 3.600.000 m<sup>3</sup>. Rừng lát, xoan, thông và các loài cây bản địa khác,... chu kỳ khai thác trung bình 20 năm trở lên, diện tích khai thác khoảng 7.480 ha/năm, sản lượng khoảng 1.196.800 m<sup>3</sup>. Trong điều kiện diện tích khai thác rừng trồng tập trung không có sự biến động lớn như phân tích ở trên và phần lớn rừng gỗ nguyên liệu được trồng bằng loài cây chủ lực là keo, năng suất không có sự cải thiện lớn trong giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 7 là kết quả tổng hợp sản lượng gỗ rừng trồng tập trung, chủ yếu được gây trồng bằng các loài cây keo cho thấy, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là những vùng có nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn, bình quân hàng năm mỗi vùng có thể cung ứng khoảng từ 5 đến 6 triệu m<sup>3</sup>/năm, lớn gấp từ 10 đến 20 lần vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.



**Bảng 7.** Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng tập trung theo vùng sinh thái lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>

Vùng KTSTLN		Sản lượng gỗ rừng trồng tập trung khai thác					Bình quân/năm
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tây Bắc	0,426	0,439	0,519	0,511	0,601	0,499
2	Đông Bắc	5,784	5,731	5,655	5,725	5,870	5,753
3	ĐBSH	0,008	0,019	0,022	0,052	0,042	0,028
4	Bắc Trung Bộ	4,743	5,098	5,238	5,490	5,670	5,248
5	Nam Trung Bộ	5,233	5,731	6,139	6,706	6,844	6,131
6	Tây Nguyên	0,384	0,388	0,503	0,397	0,477	0,430
7	Đông Nam Bộ	0,316	0,284	0,278	0,289	0,275	0,288
8	Tây Nam Bộ	0,469	0,539	0,632	0,691	0,764	0,619
<b>Tổng SL GNL/năm</b>		<b>17,362</b>	<b>18,229</b>	<b>18,988</b>	<b>19,860</b>	<b>20,543</b>	<b>18,996</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của 63 tỉnh (2016- 2020)*

#### IV. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn từ 2011 đến 2020, diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã tăng thêm được khoảng 1,3 triệu ha, phần lớn là rừng trồng. Tính đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích nguồn cung lớn nhất gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa được khai thác từ diện tích rừng trồng tập trung là 3,691 triệu ha, chiếm 47,2% tổng diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch là rừng sản xuất.

Tổng diện tích rừng trồng tập trung cung cấp gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa trong giai đoạn 2016 - 2020 có từ 3,387 - 3,573 triệu ha. Bình quân tổng diện tích có khả năng thực hiện khai thác của 8 vùng KTSTLN là 2,4 triệu ha/năm. Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là 3 vùng chủ lực cung cấp gỗ nguyên liệu cho thị trường nội địa chế biến, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ. Cây trồng chủ đạo của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là keo và bạch đàn.

Các loài keo là cây được trồng nhiều nhất trên tất cả 8 vùng sinh thái lâm nghiệp với tổng diện tích khoảng 2,1 triệu ha, chiếm 56,8% trong tổng số diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước, tiếp theo là cao su và cây gỗ bản địa với diện tích khoảng 1 triệu ha, chiếm 27,6%. Các loài keo, bạch đàn và thông các loại đã cung cấp được 75% sản lượng gỗ rừng trồng tập trung khai thác hàng năm, tương ứng khoảng 19 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu. Cao su và cây bản địa còn lại chiếm 28% tổng diện tích, cung cấp được khoảng 1,4 triệu m<sup>3</sup> gỗ cao su trồng trên đất lâm nghiệp và 4,9 triệu m<sup>3</sup> của các loại cây rừng trồng khác.

Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có diện tích khai thác rừng trồng hàng năm chiếm đến 90% tổng diện tích khai thác rừng trồng trên phạm vi toàn quốc. Diện tích khai thác bình quân là 222,37 ngàn ha/năm, tương ứng với sản lượng khoảng 18,996 triệu m<sup>3</sup>/năm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011. Quyết định 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2010.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014. Quyết định 4961/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT, ngày 17/11/2014, các loài cây trồng rừng trên 8 Vùng kinh tế sinh thái lâm nghiệp.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017. Quyết định 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021. Quyết định 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024. Quyết định 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.
6. Chính phủ, 2004. Nghị định 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.
7. Chính phủ, 2014. Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014, về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.
8. Quốc hội, 2017, Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14.
9. Tổng cục Lâm nghiệp, 2022. Giải pháp phát triển rừng trồng gỗ lớn phục vụ công nghiệp ngành chế biến gỗ. Diễn đàn khuyến nông @ Nông nghiệp chuyên đề số 09/2022 “Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu gỗ phục vụ ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu”.

**Email tác giả liên hệ:** hlson2000fsiv@gmail.com

**Ngày nhận bài:** 03/03/2024

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa:** 27/03/2024

**Ngày duyệt đăng:** 08/04/2024